

Biểu mẫu số 01

BẢNG TỔNG HỢP HỆ SỐ TÍNH TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP

(Kèm theo Công văn số: 526/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Phước Giang)

SỐ TT	Nội dung	Biên chế được giao năm 2025	Số biên chế có mặt đến ngày 1/9/2025	Tổng cộng	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 9/2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/ND-CP																		Các khoản đóng BHXH, BHYT		Quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 9/2025
					Hệ số lương theo ngạch bậc	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó														Hệ số phụ cấp khác	Tỷ lệ (%)	Hệ số đóng BHXH, BHYT		
							Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK		Phụ cấp ưu đãi		Phụ cấp thu hút		Hệ số phụ cấp lâu năm	Phụ cấp công vụ		Phụ cấp công tác Đảng		Phụ cấp thâm niên nghề					
									% Vượt khung	Phụ cấp TNVK	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp ưu đãi ngành	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp thu hút		Tỷ lệ (%)	Phụ cấp công vụ	Tỷ lệ (%)	Phụ cấp công tác Đảng	Tỷ lệ (%)				phụ cấp thâm niên nghề	
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 25	6	7= 8+9+11+1 3+15+16+ 18+20+22	8	9	10	11=10x6	12	13=12x(6+ 9+11)	14	15=14x(6+9+11)	16	17	18=17x(6 +9+11)	19	20=19x(6 +9+11)	21	22=21x(6+9 +11)	23	24	25=24x(6+ 9+11+22)	26=5x2,34
	TỔNG CỘNG (A+B)	294	272	1.648,94	968,26	441,49	0,70	20,85	0,11	1,24		236,34					56,10		5,89		114,49	6,42		239,19	3.858,53
1	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	294	272	1.648,94	968,26	441,49	0,70	20,85	0,11	1,24		236,34					56,10		5,89		114,49	6,42		239,19	3.858,53
	Gồm:																								
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	216	206	1.289,68	734,05	366,90	0,70	12,25		0,69		236,34									112,86	3,77		188,73	3.017,85
	- Giáo dục:	216	206	1.289,68	734,05	366,90	0,70	12,25		0,69		236,34									112,86	3,77		188,73	3.017,85
1.1	TRƯỜNG MẦM NON	55	55	313,67	178,32	87,08		3,45				58,28									25,05	0,30		48,27	733,98
*	HÀNH MINH	16	16	93,77	51,71	25,34		1,15				16,87									7,22	0,10		16,72	219,41
1	Hà Thị Tùng			8,47	4,27	2,98		0,35			35%	1,62								22%	1,02		21,5%	1,21	19,81
2	Lê Thị Mỹ Dung			6,83	3,66	2,21		0,25			35%	1,37								15%	0,59		21,5%	0,97	15,99
3	Nguyễn Thị Bạch			8,34	4,32	2,82		0,20			35%	1,58								23%	1,04		21,5%	1,20	19,51
4	Nguyễn Thị Như Ý			7,97	4,32	2,51					35%	1,51								23%	0,99		21,5%	1,14	18,65
5	Lâm Thị Kim Phượng			7,26	3,99	2,23					35%	1,40								21%	0,84		21,5%	1,04	16,99
6	Nguyễn Thị Thu Thủy			6,39	3,66	1,83					35%	1,28								15%	0,55		21,5%	0,90	14,96
7	Phùng Thị Cẩm Hoa			6,26	3,66	1,72					35%	1,28								12%	0,44		21,5%	0,88	14,65
8	Lê Thị Thiện			6,26	3,66	1,72					35%	1,28								12%	0,44		21,5%	0,88	14,65
9	Trần Thị Hải			6,42	3,65	1,86					35%	1,28								16%	0,58		21,5%	0,91	15,03
10	Phạm Thị Hà Xuyên			4,77	2,72	1,38		0,15			35%	1,00								8%	0,23		21,5%	0,67	11,16
11	Phan Thị Mỹ Ngọc			4,01	2,41	1,04					35%	0,84								8%	0,19		21,5%	0,56	9,37
12	Nguyễn Thị Thủy Hoanh			4,01	2,41	1,04					35%	0,84								8%	0,19		21,5%	0,56	9,37
13	Trương Thị Yến Thanh			3,29	2,10	0,74					35%	0,74								0%	0,00		21,5%	0,45	7,69
14	Lê Thị Nhật Thảo			3,92	2,41	0,96					35%	0,84								5%	0,12		21,5%	0,54	9,17
15	Nguyễn Thị Thùy Trang			3,27	2,41	0,30		0,20			0%	0,00								0%	0,00	0,10	21,5%	0,56	7,65
16	Nguyễn Thị Kim Tuyền			6,30	2,06	0,00					0%	0,00								0%	0,00		21,5%	4,24	14,75
*	HOA MAI	20	20	117,87	66,87	34,09		1,15				22,17								10,66	0,10		16,92	275,82	
1	Nguyễn T. Bích Thiện			9,83	4,98	3,44		0,35			35%	1,87								23%	1,23		21,5%	1,41	23,00

2	Lê Thị Bé			8,91	4,58	3,05		0,25			35%	1,69							23%	1,11		21,5%	1,28	20,85
3	Nguyễn Thị Thụy			7,30	3,96	2,30					35%	1,39							23%	0,91		21,5%	1,05	17,09
4	Nguyễn Thị Huyền			7,88	4,27	2,48					35%	1,49							23%	0,98		21,5%	1,13	18,43
5	Nguyễn T. Minh Nhựt			8,15	4,27	2,71		0,15			35%	1,55							23%	1,02		21,5%	1,17	19,08
6	Huỳnh Thị Lệ			7,30	3,96	2,30					35%	1,39							23%	0,91		21,5%	1,05	17,09
7	Nguyễn Thị Nho			6,69	3,65	2,08					35%	1,28							22%	0,80		21,5%	0,96	15,65
8	Nguyễn T. Thùy Duyên			7,52	3,99	2,46		0,20			35%	1,47							19%	0,80		21,5%	1,07	17,61
9	Trần Thị Thu Sang			6,55	3,65	1,97					35%	1,28							19%	0,69		21,5%	0,93	15,34
10	Nguyễn Thị An			5,80	3,34	1,64					35%	1,17							14%	0,47		21,5%	0,82	13,56
11	Võ Thị Mến			5,71	3,34	1,57					35%	1,17							12%	0,40		21,5%	0,80	13,37
12	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm			5,15	3,03	1,39					35%	1,06							11%	0,33		21,5%	0,72	12,04
13	Đỗ Thị Xuân Uyên			4,49	2,72	1,14					35%	0,95							7%	0,19		21,5%	0,63	10,50
14	Võ Duyên Phận			4,52	2,72	1,17					35%	0,95							8%	0,22		21,5%	0,63	10,58
15	Đỗ Thị Phượng			4,52	2,72	1,17					35%	0,95							8%	0,22		21,5%	0,63	10,58
16	Võ Thị Thanh Nhân			3,98	2,41	1,01					35%	0,84							7%	0,17		21,5%	0,55	9,31
17	Tiêu Thị Mỹ Linh			3,29	2,10	0,74					35%	0,74							0%	0,00		21,5%	0,45	7,69
18	Trần Thị Thúy Hằng			4,50	2,71	1,17					35%	0,95							8%	0,22		21,5%	0,63	10,54
19	Nguyễn Thị Nhung			3,27	2,41	0,30		0,20			0%	0,00							0%	0,00	0,10	21,5%	0,56	7,65
20	Phạm Vũ Anh Kỳ			2,50	2,06	0,00					0%	0,00							0%	0,00		21,5%	0,44	5,86
*	HÀNH DỨNG	19	19	102,03	59,74	27,66		1,15				19,24								7,17	0,10		14,63	238,75
1	Tiêu Thị Cẩm Lệ			7,58	3,99	2,52		0,35			35%	1,52							15%	0,65		21,5%	1,07	17,74
2	Võ Thị Hồng Thuyền			7,67	3,96	2,61		0,20			35%	1,46							23%	0,96		21,5%	1,10	17,95
3	Đỗ Thị Kim Yến			7,30	3,96	2,30					35%	1,39							23%	0,91		21,5%	1,05	17,09
4	Nguyễn Thị Thu Sương			7,88	4,27	2,48					35%	1,49							23%	0,98		21,5%	1,13	18,43
5	Nguyễn Thị Thái			7,30	3,96	2,30					35%	1,39							23%	0,91		21,5%	1,05	17,09
6	Trần Thị Búp			6,01	3,34	1,83		0,15			35%	1,22							13%	0,45		21,5%	0,85	14,07
7	Trần Nữ Minh Thư			5,75	3,34	1,60					35%	1,17							13%	0,43		21,5%	0,81	13,47
8	Nguyễn Thị Kim Phần			6,19	3,34	1,97		0,25			35%	1,26							13%	0,47		21,5%	0,87	14,47
9	Võ Thị Thiên Nga			5,11	3,03	1,36					35%	1,06							10%	0,30		21,5%	0,72	11,96
10	Nguyễn Thị Hồng Vân			4,52	2,72	1,17					35%	0,95							8%	0,22		21,5%	0,63	10,58
11	Trần Thị Thùy My			4,49	2,72	1,14					35%	0,95							7%	0,19		21,5%	0,63	10,50
12	Đinh Thị Lành			4,49	2,72	1,14					35%	0,95							7%	0,19		21,5%	0,63	10,50
13	Hoàng Vy Bảo Trâm			4,49	2,72	1,14					35%	0,95							7%	0,19		21,5%	0,63	10,50
14	Phan Nguyễn Diệu Thảo			4,49	2,72	1,14					35%	0,95							7%	0,19		21,5%	0,63	10,50
15	Lê Thị Cẩm Thanh			3,92	2,41	0,96					35%	0,84							5%	0,12		21,5%	0,54	9,17

16	Nguyễn Phương Hân			3,77	2,41	0,84					35%	0,84							0%	0,00		21,5%	0,52	8,83
17	Võ Thị Ngọc Anh			3,87	2,41	0,94					35%	0,84							0%	0,00	0,10	21,5%	0,52	9,06
18	Đoàn Thị Thủy Hằng			4,69	3,66	0,20		0,20			0%	0,00							0%	0,00		21,5%	0,83	10,97
19	Lâm Thị Diễm			2,50	2,06	0,00					0%	0,00							0%	0,00		21,5%	0,44	5,86
1.2	TRƯỜNG TIỂU HỌC	84	79	520,42	288,75	158,11	0,70	4,75	0,69		101,57									47,94	2,47		73,56	1217,79
*	HÀNH MINH	29	29	182,55	102,83	53,60		1,80			34,54									16,86	0,40		26,12	427,17
1	Trương Thị Thủy Kiều			10,14	5,02	3,65		0,30			35%	1,86							28%	1,49		21,5%	1,46	23,72
2	Huỳnh Thị Thanh Ly			9,90	5,13	3,33					35%	1,80							30%	1,54		21,5%	1,43	23,16
3	Nguyễn Thị Thanh Thủy			9,74	4,98	3,36		0,20			35%	1,81							26%	1,35		21,5%	1,40	22,80
4	Nguyễn Dũng			8,97	4,65	3,03		0,15			35%	1,68							25%	1,20		21,5%	1,29	20,99
5	Lưu Thị Diễm			8,91	4,68	2,95		0,15			35%	1,69							23%	1,11		21,5%	1,28	20,85
6	Bùi Thị Ngọc Nga			8,69	4,65	2,79					35%	1,63							25%	1,16		21,5%	1,25	20,33
7	Phạm Thị Thi			8,75	4,65	2,84					35%	1,63							26%	1,21		21,5%	1,26	20,47
8	Huỳnh Thị Quốc Trâm			8,00	4,34	2,52					35%	1,52							23%	1,00		21,5%	1,15	18,73
9	Võ Duy Tân			8,26	4,32	2,76		0,25			35%	1,60							20%	0,91		21,5%	1,18	19,33
10	Nguyễn Thị Thủy			7,60	3,99	2,51					35%	1,40							28%	1,12		21,5%	1,10	17,79
11	Trương Thị Kiều Diễm			7,39	4,00	2,34		0,20			35%	1,47							16%	0,67		21,5%	1,05	17,29
12	Phạm Phú Hòa			6,94	4,00	1,98					35%	1,40							12%	0,48	0,10	21,5%	0,96	16,25
13	Nguyễn Thị Nhung			6,60	3,66	2,01		0,20			35%	1,35							12%	0,46		21,5%	0,93	15,45
14	Trần Thị Lệ Huyền			5,80	3,34	1,64					35%	1,17							14%	0,47		21,5%	0,82	13,56
15	Nguyễn Thị Bích Liễu			5,70	3,33	1,57					35%	1,17							12%	0,40		21,5%	0,80	13,33
16	Lê Duy Thống			6,26	3,66	1,72					35%	1,28							12%	0,44		21,5%	0,88	14,65
17	Huỳnh Thị Thanh			4,50	2,67	1,20					35%	0,93							10%	0,27		21,5%	0,63	10,54
18	Võ Thị Thu Vân			6,99	4,00	2,00					35%	1,40							15%	0,60		21,5%	0,99	16,35
19	Nguyễn Vũ Tiến			4,42	2,66	1,14					35%	0,93							8%	0,21		21,5%	0,62	10,35
20	Hồ Hoàng Thục Oanh			4,44	2,67	1,15					35%	0,93							8%	0,21		21,5%	0,62	10,39
21	Phan Thị Quỳnh Thư			5,06	3,00	1,35					35%	1,05							10%	0,30		21,5%	0,71	11,84
22	Nguyễn Thị Tú Yên			3,83	2,34	0,96					35%	0,82							6%	0,14		21,5%	0,53	8,97
23	Đặng Thị Nhẫn			3,80	2,34	0,94					35%	0,82							5%	0,12		21,5%	0,53	8,90
24	A Thị Thu Thủy			3,90	2,34	1,02		0,15			35%	0,87								0,00		21,5%	0,54	9,12
25	Nguyễn Lê Hạnh			3,66	2,34	0,82					35%	0,82								0,00		21,5%	0,50	8,57
26	Phạm Thị Thu Thảo			3,66	2,34	0,82					35%	0,82								0,00		21,5%	0,50	8,57
27	Nguyễn Thị Kiều Ny			3,11	1,99	0,70					35%	0,70								0,00		21,5%	0,43	7,29
28	Nguyễn Thị Loan			4,39	3,33	0,30		0,20				0,00								0,00	0,10	21,5%	0,76	10,27
29	Dương Duy Trường			3,13	2,41	0,20						0,00								0,00	0,20	21,5%	0,52	7,32

*	HÀNH NHÂN	29	28	192,54	106,95	58,09		1,60		0,35		36,95							19,00	0,20		27,50	450,54
1	Trần Tấn Tuấn			12,93	6,04	4,99		0,30			35%	2,22						39%	2,47		21,5%	1,89	30,25
2	Huỳnh Nữ Trâm			8,13	4,34	2,64		0,25			35%	1,61						17%	0,78		21,5%	1,15	19,03
3	Lê Thị Kim Tuyền			10,28	4,98	3,81			7%	0,35	35%	1,87						30%	1,60		21,5%	1,49	24,06
4	Nguyễn Thị Thuỷ Ni			7,52	3,99	2,46		0,20			35%	1,47						19%	0,80		21,5%	1,07	17,61
5	Nguyễn Thị Thuỷ			9,85	5,02	3,41		0,15			35%	1,81						28%	1,45		21,5%	1,42	23,05
6	Nguyễn Văn Phòng			5,78	3,33	1,63					35%	1,17						14%	0,47		21,5%	0,82	13,52
7	Nguyễn Thị Hồng Nhi			8,04	4,34	2,56		0,20			35%	1,59						17%	0,77		21,5%	1,14	18,82
8	Nguyễn Thị Lệ Thu			5,78	3,33	1,63					35%	1,17						14%	0,47		21,5%	0,82	13,52
9	Nguyễn Thị Kim Tuyền			7,42	3,99	2,38		0,20			35%	1,47						17%	0,71		21,5%	1,05	17,37
10	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt			6,26	3,66	1,72					35%	1,28						12%	0,44		21,5%	0,88	14,65
11	Huỳnh Tấn Hoanh			5,70	3,26	1,63					35%	1,14						15%	0,49		21,5%	0,81	13,33
12	Đinh Thị Mộng Hoà			8,63	4,65	2,74					35%	1,63						24%	1,12		21,5%	1,24	20,20
13	Võ Thành Duy			7,81	4,32	2,38					35%	1,51						20%	0,86		21,5%	1,11	18,28
14	Trương Thị Kiều Oanh			5,02	3,00	1,32					35%	1,05						9%	0,27		21,5%	0,70	11,75
15	Trịnh Thị Minh Thiện			4,99	3,00	1,29					35%	1,05						8%	0,24		21,5%	0,70	11,67
16	Nguyễn Thị Ánh Diễm			5,02	3,00	1,32					35%	1,05						9%	0,27		21,5%	0,70	11,75
17	Nguyễn Thị Ngọc Ánh			5,27	3,00	1,54		0,15			35%	1,10						9%	0,28		21,5%	0,74	12,34
18	Đỗ Thị Thanh Nhã			10,15	5,36	3,32					35%	1,88						27%	1,45		21,5%	1,46	23,74
19	Nguyễn Thị Thu Thảo			8,02	4,32	2,55					35%	1,51						24%	1,04		21,5%	1,15	18,77
20	Phạm Phú Hiệp			7,84	4,34	2,40					35%	1,52						18%	0,78	0,10	21,5%	1,10	18,35
21	Lê Thị Kim Dung			7,58	4,34	2,17					35%	1,52						15%	0,65		21,5%	1,07	17,74
22	Đồng Hữu Mạnh			7,12	3,99	2,11					35%	1,40						18%	0,72		21,5%	1,01	16,65
23	Lưu Thị Bé Em			4,37	2,67	1,09					35%	0,93						6%	0,16		21,5%	0,61	10,23
24	Bùi Thị Yến Nhi			4,62	2,67	1,31		0,15			35%	0,99						6%	0,17		21,5%	0,64	10,81
25	Phạm Thị Kim Chi			4,18	2,67	0,93					35%	0,93						0%	0,00		21,5%	0,57	9,78
26	Nguyễn Thị Bích			6,39	3,66	1,83					35%	1,28						15%	0,55		21,5%	0,90	14,96
27	Đoàn Thị Kim Lý			3,66	2,34	0,82					35%	0,82						0%	0,00		21,5%	0,50	8,57
28	Đỗ Thị Thùy Dung			4,16	3,34	0,10					0%	0,00						0%	0,00	0,10	21,5%	0,72	9,73
*	HÀNH DỨNG	26	22	145,33	78,97	46,42	0,70	1,35		0,34		30,08							12,08	1,87		19,94	340,08
1	Lê Thị Hòa			11,59	5,36	4,70	0,10	0,30			50%	2,83						26%	1,47		21,5%	1,53	27,13
2	Đinh Muộn			10,51	4,89	4,10			7%	0,34	35%	1,83						35%	1,83	0,10	21,5%	1,52	24,60
3	Nguyễn Thị Thu Thủy			9,63	5,02	3,23		0,20			35%	1,83						23%	1,20		21,5%	1,38	22,53
4	Nguyễn Thị Thanh Viên			9,08	4,68	3,10		0,15			35%	1,69						26%	1,26		21,5%	1,31	21,26
5	Đặng Minh Giang			8,75	4,68	2,81					35%	1,64						25%	1,17		21,5%	1,26	20,47

6	Lê Thị Thu Nhị			7,48	4,34	2,08					35%	1,52							13%	0,56		21,5%	1,05	17,50
7	Lê Thị Kim Hương			7,17	3,99	2,15					35%	1,40							19%	0,76		21,5%	1,02	16,77
8	Nguyễn Thị Thanh Thiều			6,94	4,00	1,96					35%	1,40							14%	0,56		21,5%	0,98	16,24
9	Nguyễn Thị Bích Hạnh			7,00	3,66	2,44	0,10				50%	1,83							14%	0,51		21,5%	0,90	16,38
10	Phạm Thị Thu Ly			6,56	3,66	1,98		0,20			35%	1,35							11%	0,42		21,5%	0,92	15,34
11	Nguyễn Thị Hồng Vy			6,40	3,34	2,24	0,10				50%	1,67							14%	0,47		21,5%	0,82	14,97
12	Đinh Thị Kem			7,96	3,33	3,83	0,10				50%	1,67							12%	0,40	1,67	21,5%	0,80	18,63
13	Nguyễn Thị Ngọc Nga			6,18	3,33	2,06	0,10				50%	1,67							9%	0,30		21,5%	0,78	14,45
14	Nguyễn Thị Thêm			4,74	2,67	1,41		0,20			35%	1,00							7%	0,20		21,5%	0,66	11,08
15	Ngô Thị Xuân Thảo			4,69	2,67	1,36		0,15			35%	0,99							8%	0,23		21,5%	0,65	10,97
16	Nguyễn Thị Trúc Ly			4,69	2,67	1,36		0,15			35%	0,99							8%	0,23		21,5%	0,65	10,97
17	Nguyễn Thị Huệ Trinh			4,41	2,67	1,12					35%	0,93							7%	0,19		21,5%	0,61	10,31
18	Nguyễn Diệu Hà			4,41	2,67	1,12					35%	0,93							7%	0,19		21,5%	0,61	10,31
19	Nguyễn Văn Nhân			4,28	2,34	1,41	0,10				50%	1,17							6%	0,14		21,5%	0,53	10,02
20	Nguyễn Thị Lan Phương			4,18	2,67	0,93					35%	0,93							0%	0,00		21,5%	0,57	9,78
21	Tạ Thị Ái Hoài			3,66	2,34	0,82					35%	0,82							0%	0,00		21,5%	0,50	8,57
22	Trần Thị Thu Thư			5,05	3,99	0,20	0,10				0%	0,00							0%	0,00	0,10	21,5%	0,86	11,81
1.3	TRƯỜNG THCS	77	72	455,59	266,98	121,70		4,05				76,49								39,87	1,00		66,91	1.066,08
*	HÀNH MINH	28	26	153,72	91,23	40,05		1,25				26,69								11,91	0,20		22,44	359,71
1	Lê Thị Nhật Thảo			8,90	4,68	2,92		0,35			30%	1,51							21%	1,06		21,5%	1,31	20,84
2	Huỳnh Thị Việt			9,07	4,89	2,84					30%	1,47							28%	1,37		21,5%	1,35	21,23
3	Phạm Thị Mỹ Thi			9,45	4,98	3,07		0,15			30%	1,54							27%	1,39		21,5%	1,40	22,12
4	Nguyễn Thị Thoi			9,01	5,02	2,66					30%	1,51							23%	1,15		21,5%	1,33	21,08
5	Võ Hữu Tín			7,63	4,34	2,17					30%	1,30							20%	0,87		21,5%	1,12	17,85
6	Nguyễn Thị Mỹ Hồng			7,18	4,00	2,13		0,20			30%	1,26							16%	0,67		21,5%	1,05	16,80
7	Nguyễn Thị Định			6,92	3,99	1,92					30%	1,20							18%	0,72		21,5%	1,01	16,19
8	Hồ Thanh Thái			6,21	3,66	1,65					30%	1,10							15%	0,55		21,5%	0,90	14,54
9	Nguyễn Thị Minh Tâm			6,17	3,66	1,61					30%	1,10							14%	0,51		21,5%	0,90	14,43
10	Nguyễn Thị Hồng Phương			6,17	3,66	1,61					30%	1,10							14%	0,51		21,5%	0,90	14,43
11	Nguyễn Sĩ			7,13	4,00	2,09		0,20			30%	1,26							15%	0,63		21,5%	1,04	16,68
12	Nguyễn Khắc Vinh			5,45	3,33	1,33					30%	1,00							10%	0,33		21,5%	0,79	12,75
13	Nguyễn Thị Thu Quyên			6,89	4,00	1,88					30%	1,20							17%	0,68		21,5%	1,01	16,11
14	Phạm Thị Ngọc Quỳnh			5,61	3,33	1,47		0,15			30%	1,04							8%	0,28		21,5%	0,81	13,13
15	Đặng Thị Mỹ Hà			4,55	3,00	0,90					30%	0,90							0%	0,00		21,5%	0,65	10,64
16	Hồ Thị Hậu			4,24	2,67	0,96					30%	0,80							6%	0,16		21,5%	0,61	9,92

17	Phạm Thị Kim Ngân			4,94	3,00	1,24					30%	0,90							8%	0,24	0,10	21,5%	0,70	11,55
18	Nguyễn Minh Thoa			4,84	3,00	1,14					30%	0,90							8%	0,24		21,5%	0,70	11,32
19	Nguyễn Phương Bình			4,76	3,00	1,08					30%	0,90							6%	0,18		21,5%	0,68	11,15
20	Dương Quang Tiên			4,84	3,00	1,14					30%	0,90							8%	0,24		21,5%	0,70	11,32
21	Võ Thị Trinh			3,55	2,34	0,70					30%	0,70							0%	0,00		21,5%	0,50	8,30
22	Mai Thị Thanh Tuyền			4,21	2,67	0,93					30%	0,80							5%	0,13		21,5%	0,60	9,84
23	Lê Thị Kim Huyền			4,05	2,67	0,80					30%	0,80							0%	0,00		21,5%	0,57	9,47
24	Đinh Thị Thục Quyên			3,55	2,34	0,70					30%	0,70							0%	0,00		21,5%	0,50	8,30
25	Nguyễn Hoàng Khải			4,05	2,67	0,80					30%	0,80							0%	0,00		21,5%	0,57	9,47
26	Tiêu Thị Phi Yến			4,39	3,33	0,30			0,20		0%	0,00							0%	0,00	0,10	21,5%	0,76	10,27
* HÀNH NHÂN		25	23	144,69	85,37	38,07			1,50			24,17								12,00	0,40		21,26	338,58
1	Nguyễn Đà			11,54	6,04	3,80			0,35		30%	1,92							24%	1,53		21,5%	1,70	27,01
2	Nguyễn Thị Thúy Châu			9,07	4,89	2,84					30%	1,47							28%	1,37		21,5%	1,35	21,23
3	Nguyễn Thị Thu Thủy			9,18	4,98	2,84					30%	1,49							27%	1,34		21,5%	1,36	21,48
4	Nguyễn Thị Tú Uyên			8,82	4,65	2,87			0,20		30%	1,46							25%	1,21		21,5%	1,30	20,64
5	Nguyễn Thị Hồng Thủy			8,70	4,68	2,74			0,20		30%	1,46							22%	1,07		21,5%	1,28	20,35
6	Đỗ Thị Minh Diệu			6,72	3,99	1,76					30%	1,20							14%	0,56		21,5%	0,98	15,73
7	Nguyễn Minh Tâm			7,37	4,34	1,95					30%	1,30							15%	0,65		21,5%	1,07	17,24
8	Lê Trần Anh Chiến			6,82	3,99	1,84					30%	1,20							16%	0,64		21,5%	1,00	15,96
9	Từ Tân An			7,73	4,34	2,27			0,25		30%	1,38							14%	0,64		21,5%	1,13	18,10
10	Tiêu Kiều Yến			6,08	3,66	1,54					30%	1,10							12%	0,44		21,5%	0,88	14,22
11	Nguyễn Thị Hàn Uyên			6,33	3,66	1,75			0,15		30%	1,14							12%	0,46		21,5%	0,92	14,81
12	Lê Văn Hiền			6,08	3,66	1,54					30%	1,10							12%	0,44		21,5%	0,88	14,22
13	Nguyễn Thị Ngọc Quyên			5,37	3,33	1,27					30%	1,00							8%	0,27		21,5%	0,77	12,56
14	Nguyễn Thị Hồng Diễm			4,88	3,03	1,15					30%	0,91							8%	0,24		21,5%	0,70	11,43
15	Trương Thị Hoa			5,45	3,33	1,33					30%	1,00							10%	0,33		21,5%	0,79	12,75
16	Lê Thị Thủy Dung			4,24	2,67	0,96					30%	0,80							6%	0,16		21,5%	0,61	9,92
17	Nguyễn Phước Sang			4,80	3,00	1,11					30%	0,90							7%	0,21		21,5%	0,69	11,23
18	Huỳnh Thị Ngọc Châu			5,00	3,00	1,28			0,15		30%	0,95							6%	0,19		21,5%	0,72	11,70
19	Nguyễn Thị Thanh Trang			4,94	3,00	1,24					30%	0,90							8%	0,24	0,10	21,5%	0,70	11,55
20	Ngô Thị Thanh Nhân			4,05	2,67	0,80					30%	0,80							0%	0,00		21,5%	0,57	9,47
21	Đặng Thị Mỹ Hiền			3,55	2,34	0,70					30%	0,70							0%	0,00		21,5%	0,50	8,30
22	Nguyễn Thị Mỹ Nữ			3,19	2,46	0,20					0%	0,00							0%	0,00	0,20	21,5%	0,53	7,46
23	Huỳnh Thị Phương Dung			4,79	3,66	0,30			0,20		0%	0,00							0%	0,00	0,10	21,5%	0,83	11,21
* HÀNH DŨNG		24	23	157,17	90,38	43,59			1,30	0,06	0,29		25,64							15,96	0,40		23,21	367,79

1	Nguyễn Thị Tuyết Trinh			8,84	4,68	2,87		0,35			30%	1,51							20%	1,01		21,5%	1,30	20,69
2	Nguyễn Sĩ Điền			7,04	3,99	2,03		0,25			30%	1,27							12%	0,51		21,5%	1,02	16,48
3	Trần Thị Khánh Vân			9,81	4,89	3,46			6%	0,29	30%	1,56							31%	1,61		21,5%	1,46	22,94
4	Nguyễn Thị Kim Tuyền			9,56	5,02	3,12		0,20			30%	1,57							26%	1,36		21,5%	1,41	22,36
5	Huỳnh Văn Ngộ			9,19	4,89	2,93					30%	1,47							30%	1,47		21,5%	1,37	21,51
6	Phạm Thị Bích Cẩm			8,57	4,68	2,62					30%	1,40							26%	1,22		21,5%	1,27	20,05
7	Phạm Thị Hiền			9,07	5,02	2,71					30%	1,51							24%	1,20		21,5%	1,34	21,22
8	Phan Thị Tịnh			8,78	4,68	2,81		0,15			30%	1,45							25%	1,21		21,5%	1,30	20,56
9	Trần Hữu Thủy			7,74	4,34	2,26					30%	1,30							22%	0,95		21,5%	1,14	18,10
10	Lê Thị Hồng Quyên			6,97	3,99	1,96					30%	1,20							19%	0,76		21,5%	1,02	16,30
11	Võ Thị Thanh			7,65	4,32	2,20					30%	1,30							21%	0,91		21,5%	1,12	17,89
12	Nguyễn Thị Hà			6,17	3,66	1,61					30%	1,10							14%	0,51		21,5%	0,90	14,43
13	Trần Đình Tài			6,74	4,00	1,76					30%	1,20							14%	0,56		21,5%	0,98	15,77
14	Lê Thị Mỹ Đức			7,52	4,34	2,08					30%	1,30							18%	0,78		21,5%	1,10	17,61
15	Vũ Thị Bích Hồng			5,06	3,03	1,31					30%	0,91							10%	0,30	0,10	21,5%	0,72	11,84
16	Tiêu Thị Sen			5,45	3,33	1,33					30%	1,00							10%	0,33		21,5%	0,79	12,75
17	Nguyễn Thanh Sang			5,28	3,00	1,51		0,20			30%	0,96							11%	0,35		21,5%	0,76	12,35
18	Bùi Thị Ngọc Luyến			5,61	3,33	1,47		0,15			30%	1,04							8%	0,28		21,5%	0,81	13,13
19	Nguyễn Thị Thủy Ngân			4,91	3,00	1,20					30%	0,90							10%	0,30		21,5%	0,71	11,49
20	Trần Thị Kim Xuyên			4,80	3,00	1,11					30%	0,90							7%	0,21		21,5%	0,69	11,23
21	Trần Thị Kim Cúc			4,21	2,67	0,93					30%	0,80							5%	0,13		21,5%	0,60	9,84
22	Nguyễn Thị Quỳnh Như			4,55	3,66	0,10					0%	0,00							0%	0,00	0,10	21,5%	0,79	10,64
23	Nguyễn Thị Chi			3,67	2,86	0,20					0%	0,00							0%	0,00	0,20	21,5%	0,61	8,60
2	Các hoạt động kinh tế	5	5	25,79	19,42	1,95		0,60	0,11	0,55											0,80	1,08	4,42	60,35
*	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	5	5	25,79	19,42	1,95		0,60	0,11	0,55											0,80	1,08	4,42	60,35
1	Nguyễn Nhân			7,08	4,98	0,85		0,30	11%	0,55												21,5%	1,25	16,57
2	Phạm Tiến			6,31	4,65	0,60		0,30													0,30	21,5%	1,06	14,78
3	Nguyễn Đăng Phú			4,15	3,33	0,10															0,10	21,5%	0,72	9,70
4	Đoàn Thanh Tuấn			3,95	3,00	0,30															0,30	21,5%	0,65	9,23
5	Nguyễn Thị Ngọc Diệu			4,30	3,46	0,10															0,10	21,5%	0,74	10,07
3	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73	61	333,48	214,79	72,65		8,00								56,10	0,00	5,89		1,63	1,85		46,04	780,33
	- Quản lý NN	42	36	186	124	35,81		2,85								31,76					1,20		26,08	435,42
*	VP HỌND&UBND	20	19	98,52	66,17	18,46		1,45								16,91					0,10		13,90	230,54
1	Nguyễn Văn Lễ			7,20	4,65	1,54		0,30							25%	1,24						20,5%	1,01	16,85
2	Trần Văn Thiện			6,17	3,99	1,31		0,25							25%	1,06						20,5%	0,87	14,44

3	Nguyễn Duy Diễm			6,72	4,32	1,46		0,30							25%	1,16						20,5%	0,95	15,73
4	Trương Thị Thủy Vân			6,10	3,99	1,25		0,20							25%	1,05						20,5%	0,86	14,27
5	Đỗ Đình Anh			5,62	3,66	1,17		0,20							25%	0,97						20,5%	0,79	13,14
6	Lê Viết Hiệp			5,14	3,33	1,08		0,20							25%	0,88						20,5%	0,72	12,02
7	Võ Thị Thùy Giang			3,98	2,67	0,77									25%	0,67					0,10	20,5%	0,55	9,32
8	Nguyễn Thị Thanh Trang			5,33	3,66	0,92									25%	0,92						20,5%	0,75	12,46
9	Nguyễn Thị Kim Huyền			6,29	4,32	1,08									25%	1,08						20,5%	0,89	14,71
10	Nguyễn Thị Cư			4,85	3,33	0,83									25%	0,83						20,5%	0,68	11,34
11	Trần Thị Kim Chi			5,33	3,66	0,92									25%	0,92						20,5%	0,75	12,46
12	Võ Thị Kim Ngân			5,33	3,66	0,92									25%	0,92						20,5%	0,75	12,46
13	Võ Nguyên Anh			3,88	2,67	0,67									25%	0,67						20,5%	0,55	9,09
14	Lê Văn Dũng			4,37	3,00	0,75									25%	0,75						20,5%	0,62	10,21
15	Đoàn Quốc Việt			5,33	3,66	0,92									25%	0,92						20,5%	0,75	12,46
16	Võ Thoại			4,85	3,31	0,83									25%	0,83						21,5%	0,71	11,35
17	Võ Duy Thành			4,85	3,33	0,83									25%	0,83						20,5%	0,68	11,34
18	Võ Thanh Trí			3,06	2,10	0,53									25%	0,53						20,5%	0,43	7,15
19	Lương Thanh Đạt			4,16	2,86	0,72									25%	0,72						20,5%	0,59	9,74
*	PHÒNG KINH TẾ	8	6	28,79	19,32	5,43		0,40								4,93					0,10	1,23	4,04	67,37
1	Phan Minh Thời			6,10	3,99	1,25		0,20							25%	1,05						20,5%	0,86	14,27
2	Huỳnh Tin			5,62	3,66	1,17		0,20							25%	0,97						20,5%	0,79	13,14
3	Nguyễn Hoàng Kiên			4,47	3,00	0,85									25%	0,75					0,10	20,5%	0,62	10,45
4	Hồ Thị Mai Linh			4,37	3,00	0,75									25%	0,75						20,5%	0,62	10,21
5	Bùi Hữu Long			4,37	3,00	0,75									25%	0,75						20,5%	0,62	10,21
6	Huỳnh Ngọc Căn			3,88	2,67	0,67									25%	0,67						20,5%	0,55	9,09
*	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	9	6	34,02	22,71	6,53		0,60								5,83					0,10		4,78	79,60
1	Phan Thị Ánh Lệ			7,67	5,07	1,52		0,20							25%	1,32						20,5%	1,08	17,94
2	Võ Thế Duy			6,58	4,32	1,33		0,20							25%	1,13						20,5%	0,93	15,39
3	Lương Minh Hải			5,62	3,66	1,17		0,20							25%	0,97						20,5%	0,79	13,14
4	Nguyễn Văn Được			4,85	3,33	0,83									25%	0,83						20,5%	0,68	11,34
5	Nguyễn Thị Thanh Thuý			4,95	3,33	0,93									25%	0,83					0,10	20,5%	0,68	11,57
6	Nguyễn Hữu Hoàng			4,37	3,00	0,75									25%	0,75						20,5%	0,62	10,21
*	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	5	5	24,75	15,99	5,40		0,40								4,10					0,90		3,36	57,91
1	Trịnh Xuân Dũng			6,29	3,66	1,83		0,25							25%	0,98					0,60	20,5%	0,80	14,72
2	Nguyễn Huỳnh Đăng Thức			5,63	3,66	1,22									25%	0,92					0,30	20,5%	0,75	13,16
3	Phạm Ngọc Quang			3,88	2,67	0,67									25%	0,67						20,5%	0,55	9,09

4	Mai Lê Hiền			4,85	3,33	0,83									25%	0,83						20,5%	0,68	11,34
5	Nguyễn Thị Hồng Thái			4,10	2,67	0,86		0,15							25%	0,71						20,5%	0,58	9,60
	- Đảng, đoàn thể	31	25	147,40	90,60	36,84		5,15								24,34		5,89		1,63	0,65		19,96	344,91
	* VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	19	17	102,74	62,56	26,28		3,60								16,95		4,38		1,63	0,55		13,90	240,40
1	Nguyễn Thanh Hà			13,57	5,42	6,58		0,60							25%	1,91	30%	2,29	27%	1,63	0,15	20,5%	1,57	31,75
2	Phan Công Huân			5,42	3,99	0,55		0,30							25%	1,07						20,5%	0,88	12,68
3	Kiều Việt Phương			7,33	4,74	1,56		0,30							25%	1,26						20,5%	1,03	17,16
4	Lê Thị Thái			4,66	3,00	1,00		0,20							25%	0,80						20,5%	0,66	10,90
5	Trần Thị Ái Việt			5,43	3,66	1,02									25%	0,92					0,10	20,5%	0,75	12,70
6	Nguyễn Thị Phúc			5,06	3,33	1,02		0,15							25%	0,87						20,5%	0,71	11,85
7	Huỳnh Thị Thanh Nga			7,33	4,74	1,56		0,30							25%	1,26						20,5%	1,03	17,16
8	Nguyễn Thị Thúy Hà			6,65	4,32	1,39		0,25							25%	1,14						20,5%	0,94	15,56
9	Đoàn Thị Minh Thi			6,72	4,32	1,46		0,30							25%	1,16						20,5%	0,95	15,73
10	Phan Thanh Hà			6,52	3,63	2,15									25%	0,91	30%	1,09			0,15	20,5%	0,74	15,26
11	Mai Thị Hồng Phiếm			5,99	3,33	1,98									25%	0,83	30%	1,00			0,15	20,5%	0,68	14,03
12	Nguyễn Trần Thương			6,84	4,40	1,48		0,30							25%	1,18						20,5%	0,96	16,00
13	Trần Thị Liên Chi			4,18	2,67	0,92		0,20							25%	0,72						20,5%	0,59	9,77
14	Nguyễn Thị Lê Chính			4,10	2,67	0,86		0,15							25%	0,71						20,5%	0,58	9,60
15	Đinh Thị Kim			4,58	3,00	0,94		0,15							25%	0,79						20,5%	0,65	10,72
16	Nguyễn Thị Như Quyên			3,62	2,34	0,77		0,15							25%	0,62						20,5%	0,51	8,48
17	Trịnh Thị Thanh Thúy			4,73	3,00	1,06		0,25							25%	0,81						20,5%	0,67	11,07
	* UBMT TQ VIỆT NAM	12	8	44,66	28,04	10,56		1,55								7,40		1,51			0,10		6,07	104,51
1	Nguyễn Thị Kiều Hoanh			8,83	4,73	3,07		0,30							25%	1,26	30%	1,51				20,5%	1,03	20,66
2	Nguyễn Mai Hiền Trang			5,62	3,66	1,17		0,20							25%	0,97						20,5%	0,79	13,14
3	Nguyễn Thị Nhật Lệ			6,20	3,99	1,35		0,20							25%	1,05					0,10	20,5%	0,86	14,50
4	Bùi Nguyễn Quỳnh Trang			5,06	3,33	1,02		0,15							25%	0,87						20,5%	0,71	11,85
5	Đoàn Tấn Sỹ			7,13	4,65	1,48		0,25							25%	1,23						20,5%	1,00	16,68
6	Nguyễn Thị Hồng Nhi			3,62	2,34	0,77		0,15							25%	0,62						20,5%	0,51	8,48
7	Đoàn Thị Thanh huyền			4,10	2,67	0,86		0,15							25%	0,71						20,5%	0,58	9,60
8	Trần Văn Đồng			4,10	2,67	0,86		0,15							25%	0,71						20,5%	0,58	9,60
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP	72	72	24,08		21,60															21,60		2,48	56,34
	+ Cấp xã	72	72	24,08		21,60															21,60	4,5%	2,48	56,34
III	PHỤ CÁP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY	35	35	294,84		294,84															294,84		0,00	689,93
	+ Ủy viên cấp xã	35	35	294,84		294,84															294,84		0,00	689,93

Biểu mẫu số 02

KINH PHÍ NÂNG LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN, TRƯỚC HẠN

(Kèm theo Công văn số: 526/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị/Họ và tên	Tổng hệ số	Trong đó								Thời điểm được nâng lương	Số tháng được tính nâng lương	Tổng kinh phí	Ghi chú
			hệ số nâng lương thường xuyên	Phụ cấp được nâng lương thường xuyên		Phụ cấp tăng theo do nâng lương, phụ cấp				Các khoản đóng góp				
				PC TNVK	PC TN nghề	PC công vụ	PC Công tác Đảng, PC ngành	PC Ưu đãi	Phụ cấp thu hút					
1	2	3=4+5+6+7 +8+9+10+1 1	4	5	6	7=25%x(4 +5+6)	8=25%x(4 +5+6)	9=35%x(4 +5+6)	10=25%x(4 +5+6)	11=(4+5+6)*t ỷ lệ BH	12	13	14=3*13*2, 34	15
	TỔNG CỘNG													
	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)	95,78	51,62	1,13	14,64	0,94	0,13	13,18		14,13			3.089,95	
	Gồm:													
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	84,69	43,02	1,13	14,55			13,18		12,80			2.728,97	
	- Giáo dục:	84,69	43,02	1,13	14,55			13,18		12,80			2.728,97	
*	Trường Mầm non	20,55	9,78	0,25	3,83			3,61		3,08			772,53	
	MN HÀNH MINH	4,67	2,25		0,81			0,87		0,74			189,40	
1	Hà Thị Tùng	0,06			0,05					0,01	01/01/2026	12	1,685	PCTNNNG
2	Lê Thị Mỹ Dung	0,59	0,33		0,05			0,13		0,08	01/07/2025	18	24,851	NLTH
		0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,404	PCTNNNG
3	Nguyễn Thị Bạch	0,06			0,05					0,01	01/10/2025	15	2,106	PCTNNNG
4	Nguyễn Thị Như Ý	0,05			0,04					0,01	01/10/2025	15	1,755	PCTNNNG
5	Lâm Thị Kim Phụng	0,56	0,33		0,07			0,14		0,09	01/07/2025	18	23,587	NLTH
		0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,404	PCTNNNG
6	Nguyễn Thị Thu Thủy	0,59	0,33		0,05			0,13		0,08	01/07/2025	18	24,851	NLTX
		0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,404	PCTNNNG
7	Phùng Thị Cẩm Hoa	0,05			0,04					0,01	01/09/2025	16	1,872	PCTNNNG
8	Lê Thị Thiện	0,05			0,04					0,01	01/01/2026	12	1,404	PCTNNNG
9	Trần Thị Hải	0,05			0,04					0,01	01/12/2025	13	1,521	PCTNNNG
10	Phạm Thị Hà Xuyên	0,52	0,31		0,02			0,12		0,07	01/12/2025	13	15,818	NLTX
		0,04			0,03					0,01	01/12/2025	13	1,217	PCTNNNG
11	Phan Thị Mỹ Ngọc	0,52	0,31		0,02			0,12		0,07	01/01/2025	24	29,203	NLTX
		0,04			0,03					0,01	01/01/2026	12	1,123	PCTNNNG
12	Nguyễn Thị Thúy Hoanh	0,52	0,31		0,02			0,12		0,07	01/01/2025	24	29,203	NLTX
		0,04			0,03					0,01	01/01/2026	12	1,123	PCTNNNG
13	Trương Thị Yến Thanh	0,51	0,31		0,02			0,11		0,07	01/09/2025	16	19,094	NLTX
		0,15			0,12					0,03	01/09/2025	4	1,404	PCTNNNG
		0,03			0,02					0,01	01/01/2026	12	0,842	PCTNNNG

14	Lê Thị Nhật Thảo	0,03			0,02					0,01	01/01/2026	12	0,842	PCTNNNG
15	Nguyễn Thị Kim Tuyền	0,06	0,02							0,04	01/01/2026	12	1,685	NLTX
	MN HOA MAI	10,46	4,85	0,25	1,98			1,86	0,00	1,52			410,40	
1	Nguyễn T. Bích Thiện	0,49		0,25	0,06			0,11		0,07	6/2026	7	7,979	NLTX
		0,06			0,05					0,01	10/2025	15	2,124	PCTNNNG
2	Lê Thị Bé	0,60	0,31		0,07			0,13		0,08	01/2025	24	33,513	NLTX
		0,06			0,05					0,01	10/2025	15	1,953	PCTNNNG
3	Nguyễn Thị Thụy	0,60	0,31		0,07			0,13		0,08	7/2025	18	25,134	NLTX
		0,05			0,04					0,01	10/2025	15	1,825	PCTNNNG
4	Nguyễn Thị Huyền	0,60	0,31		0,07			0,13		0,08	7/2025	18	25,134	NLTX
		0,06			0,05					0,01	10/2025	15	1,953	PCTNNNG
5	Nguyễn T. Minh Nhựt	0,60	0,31		0,07			0,13		0,08	11/2026	2	2,793	NLTX
		0,05			0,04					0,01	10/2025	15	1,821	PCTNNNG
6	Nguyễn Thị Nho	0,60	0,31		0,07			0,13		0,08	1/2026	12	16,756	NLTX
		0,05			0,04					0,01	4/2025	21	2,364	PCTNNNG
7	Nguyễn T. Thùy Duyên	0,05			0,04					0,01	4/2025	21	2,382	PCTNNNG
8	Trần Thị Thu Sang	0,58	0,31		0,06			0,13		0,08	7/2025	18	24,317	NLTX
		0,05			0,04					0,01	5/2025	19	2,139	PCTNNNG
9	Nguyễn Thị An	0,56	0,31		0,05			0,13		0,08	1/2026	12	15,803	NLTH
		0,04			0,04					0,01	7/2025	18	1,868	PCTNNNG
10	Võ Thị Mến	0,04			0,03					0,01	7/2025	18	1,709	PCTNNNG
11	Nguyễn Thị Ngọc Cẩm	0,54	0,31		0,04			0,12		0,07	7/2026	6	7,629	NLTX
		0,04			0,03					0,01	5/2025	20	1,899	PCTNNNG
12	Đỗ Thị Xuân Uyên	0,52	0,31		0,02			0,12		0,07	3/2025	22	26,974	NLTH
		0,29			0,24					0,05	3/2025	22	15,162	PCTNNNG
13	Võ Duyên Phấn	0,53	0,31		0,03			0,12		0,07	3/2025	22	27,223	NLTX
		0,04			0,03					0,01	5/2025	20	1,723	PCTNNNG
14	Đỗ Thị Phượng	0,53	0,31		0,03			0,12		0,07	7/2026	18	22,478	NLTX
		0,44			0,36					0,08	7/2025	18	18,608	PCTNNNG
15	Võ Thị Thanh Nhân	0,52	0,31		0,02			0,12		0,07	1/2025	24	29,426	NLTX
		0,04			0,03					0,01	5/2025	20	1,723	PCTNNNG
16	Tiêu Thị Mỹ Linh	0,51	0,31		0,02			0,11		0,07	3/2025	22	26,224	NLTH
		0,15			0,12					0,03	9/2025	16	5,481	PCTNNNG
17	Trần Thị Thúy Hằng	0,53	0,31		0,03			0,12		0,07	3/2025	22	27,223	NLTH
		0,04			0,03					0,01	5/2025	20	1,723	PCTNNNG
18	Nguyễn Thị Nhung	0,38	0,31							0,07	4/2025	21	18,509	NLTX
19	Phạm Vũ Anh Kỳ	0,24	0,20							0,04	1/2026	12	6,823	NLTX
	TRƯỜNG MN HÀNH DỪNG	5,420	2,680		1,040			0,880		0,820			172,739	
1	Võ Thị Hồng Thuyền	0,58	0,31		0,08			0,11		0,08	T7/2025	18	24,430	NLTX

2	Đỗ Thị Kim Yến	0,58	0,31		0,08			0,11		0,08	T7/2025	18	24,430	NLTX
3	Nguyễn Thị Thái	0,58	0,31		0,08			0,11		0,08	T1/2026	12	16,286	NLTX
4	Võ Thị Thiên Nga	0,53	0,31		0,04			0,11		0,07	T1/2026	12	14,882	NLTX
5	Nguyễn Thị Hồng Vân	0,52	0,31		0,03			0,11		0,07	T1/2026	12	14,602	NLTX
6	Trần Thị Thùy My	0,52	0,31		0,03			0,11		0,07	T1/2026	12	14,602	NLTX
7	Trần Nữ minh Thư	0,55	0,31		0,05			0,11		0,08	T1/2026	12	15,444	NLTH
8	Hoàng Vy Bảo Trâm	0,52	0,31		0,03			0,11		0,07	T5/2026	12	14,602	NLTH
9	Lâm Thị Diễm	0,24	0,20							0,04	T1/2026	12	6,739	NLTX
10	Tiêu Thị Cẩm Lệ	0,05			0,04					0,01	T1/2026	12	1,404	PCTNNNG
11	Võ Thị Hồng Thuyên	0,05			0,04					0,01	T10/2025	15	1,755	PCTNNNG
12	Đỗ Thị Kim Yến	0,05			0,04					0,01	T10/2025	15	1,755	PCTNNNG
13	Nguyễn Thị Thu Sương	0,05			0,04					0,01	T10/2025	15	1,755	PCTNNNG
14	Nguyễn Thị Thái	0,05			0,04					0,01	T10/2025	15	1,755	PCTNNNG
15	Trần Thị Búp	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
16	Trần Nữ Minh Thư	0,05			0,04					0,01	T1/2026	12	1,404	PCTNNNG
17	Nguyễn Thị Kim Phán	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
18	Võ Thị Thiên Nga	0,04			0,03					0,01	T11/2025	14	1,310	PCTNNNG
19	Nguyễn Thị Hồng Vân	0,04			0,03					0,01	T7/2025	18	1,685	PCTNNNG
20	Trần Thị Thùy My	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
21	Đinh Thị Lành	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
22	Hoàng Vy Bảo Trâm	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
23	Phan Nguyễn Diệu Thảo	0,04			0,03					0,01	T1/2026	12	1,123	PCTNNNG
24	Lê Thị Cẩm Thanh	0,03			0,02					0,01	T1/2026	12	0,842	PCTNNNG
25	Nguyễn Phương Hân	0,15			0,12					0,03	T7/2025	18	6,318	PCTNNNG
*	TRƯỜNG TIỂU HỌC	32,58	16,57	0,10	5,52			5,62		4,77			942,49	
	TIỂU HỌC HÀNH MINH	10,70	5,66		1,61			1,87		1,56			254,81	
1	Trương Thị Thuý Kiều	0,65	0,34		0,10			0,12		0,09	03/2025	22	33,347	NLTH
2	Trần Thị Lệ Huyền	0,56	0,32		0,04			0,11		0,08	10/2025	15	19,489	NLTX
3	Huỳnh Thị Thanh	0,56	0,33		0,03			0,12		0,08	07/2025	18	23,442	NLTH
4	Nguyễn Thị Tú Yên	0,54	0,33		0,02			0,12		0,08	09/2025	16	20,237	NLTH
5	Bùi Thị Ngọc Nga	0,62	0,33		0,08			0,12		0,09	10/2026	3	4,329	NLTX
6	Phạm Thị Thi	0,62	0,33		0,09			0,12		0,09	01/2026	12	17,429	NLTX
7	Nguyễn Thị Thuý	0,63	0,33		0,09			0,12		0,09	01/2026	12	17,654	NLTX
8	Trương Thị Kiều Diễm	0,60	0,34		0,05			0,12		0,08	11/2026	2	2,800	NLTX
9	Phạm Phú Hoà	0,58	0,34		0,04			0,12		0,08	11/2026	2	2,722	NLTX
10	Nguyễn Thị Bích Liệu	0,56	0,33		0,04			0,12		0,08	01/2026	12	15,853	NLTX
11	Võ Thị Thu Vân	0,59	0,34		0,05			0,12		0,08	11/2026	2	2,780	NLTX
12	Đặng Thị Nhẫn	0,54	0,33		0,02			0,12		0,07	01/2026	12	15,065	NLTH
13	A Thị Thu Thuý	0,52	0,33		0,00			0,12		0,07	06/2026	7	8,459	NLTX

14	Nguyễn Lê Hạnh	0,52	0,33				0,12		0,07	09/2026	4	4,834	NLTH
15	Nguyễn Thị Kiều Ny	0,55	0,35				0,12		0,08	03/2026	10	12,854	NLTX
16	Nguyễn Thị Loan	0,40	0,33				0,00		0,07	09/2026	4	3,753	NLTX
17	Hồ Hoàng Thực Oanh	0,55	0,33		0,03		0,12		0,08	01/2026	12	15,403	NLTX
18	Trương Thị Thuý Kiều	0,07			0,06				0,01	09/2025	16	2,729	PCTNNNG
19	Nguyễn Dũng	0,06			0,05				0,01	09/2025	16	2,184	PCTNNNG
20	Bùi Thị Ngọc Nga	0,06			0,05				0,01	10/2025	15	2,124	PCTNNNG
21	Võ Duy Tân	0,06			0,05				0,01	10/2025	15	1,949	PCTNNNG
22	Phạm Phú Hoà	0,05			0,04				0,01	12/2025	13	1,478	PCTNNNG
23	Nguyễn Thị Nhung	0,05			0,04				0,01	07/2025	18	1,975	PCTNNNG
24	Nguyễn Thị Lệ Huyền	0,04			0,04				0,01	10/2025	15	1,561	PCTNNNG
25	Lê Duy Thống	0,04			0,04				0,01	07/2025	18	1,873	PCTNNNG
26	Võ Thị Thu Vân	0,05			0,04				0,01	07/2025	18	2,047	PCTNNNG
27	Phan Thị Quỳnh Thư	0,04			0,03				0,01	10/2025	15	1,279	PCTNNNG
28	A Thị Thu Thuý	0,03			0,03				0,01	09/2025	16	1,283	PCTNNNG
29	Huỳnh Thị Thanh Ly	0,06			0,05				0,01	04/2026	9	1,313	PCTNNNG
30	Nguyễn Thị Thanh Thuý	0,06			0,05				0,01	01/2026	12	1,767	PCTNNNG
31	Lưu Thị Diễm	0,06			0,05				0,01	01/2026	12	1,648	PCTNNNG
32	Phạm Thị Thi	0,06			0,05				0,01	01/2026	12	1,699	PCTNNNG
33	Huỳnh Thị Quốc Trâm	0,05			0,04				0,01	01/2026	12	1,481	PCTNNNG
34	Nguyễn Thị Thuý	0,05			0,04				0,01	03/2026	10	1,228	PCTNNNG
35	Trương Thị Kiều Diễm	0,05			0,04				0,01	05/2026	8	0,987	PCTNNNG
36	Huỳnh Thị Thanh	0,04			0,03				0,01	01/2026	12	1,024	PCTNNNG
37	Nguyễn Vũ Tiến	0,03			0,03				0,01	03/2026	10	0,756	PCTNNNG
38	Hồ Hoàng Thực Oanh	0,04			0,03				0,01	05/2026	8	0,682	PCTNNNG
39	Nguyễn Thị Tú Yên	0,03			0,03				0,01	05/2026	8	0,607	PCTNNNG
40	Đặng Thị Nhẫn	0,03			0,03				0,01	04/2026	9	0,683	PCTNNNG
	TIỂU HỌC HÀNH NHÂN	13,82	6,84	0,10	2,43		2,39		2,06			449,65	
1	Trịnh Thị Minh Thiện	0,56	0,33		0,03		0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTX
		0,04			0,03				0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
2	Nguyễn Thị Lệ Thu	0,58	0,33		0,05		0,12		0,08	01/01/2025	24	32,573	NLTX
		0,57			0,47				0,10	01/07/2025	18	24,008	PCTNNNG
3	Huỳnh Tấn Hoanh	0,35	0,20		0,03		0,07		0,05	01/04/2025	21	17,199	NLTX
		0,04			0,03				0,01	01/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
4	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	0,56	0,33		0,03		0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTH
		0,04			0,03				0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
5	Trương Thị Kiều Oanh	0,56	0,33		0,03		0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTX
		0,04			0,03				0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
6	Nguyễn Thị Ánh Diễm	0,56	0,33		0,03		0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTX

6	Nguyễn Thị Xuân Dung	0,04			0,03					0,01	05/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
7	Phạm Phú Hiệp	0,61	0,34		0,06			0,12		0,09	15/04/2025	21	29,975	NLTH
		0,05			0,04					0,01	01/12/2025	13	1,521	PCTNNNG
8	Đỗ Thị Thùy Dung	0,38	0,31							0,07	11/04/2025	21	18,673	NLTX
9	Phạm Thị Kim Chi	0,52	0,33					0,12		0,07	08/10/2025	15	18,252	NLTX
10	Nguyễn Thị Kim Tuyền	0,59	0,33		0,06			0,12		0,08	15/05/2026	8	11,045	NLTX
		0,05			0,04					0,01	01/04/2025	21	2,457	PCTNNNG
11	Đồng Hữu Mạnh	0,59	0,33		0,06			0,12		0,08	15/11/2026	2	2,761	NLTX
		0,05			0,04					0,01	01/07/2025	18	2,106	PCTNNNG
12	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	0,57	0,33		0,04			0,12		0,08	01/05/2026	8	10,670	NLTX
		0,05			0,04					0,01	01/11/2025	14	1,638	PCTNNNG
13	Bùi Thị Yến Nhi	0,55	0,33		0,02			0,12		0,08	01/10/2026	3	3,861	NLTX
		0,04			0,03					0,01	01/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
14	Luu Thị Bé Em	0,55	0,33		0,02			0,12		0,08	15/05/2026	8	10,296	NLTX
		0,04			0,03					0,01	01/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
15	Lê Thị Kim Tuyền	0,08		0,05				0,02		0,01	01/08/2025	5	0,936	PCVK
		0,09		0,05	0,01			0,02		0,01	01/01/2026	12	2,527	PCVK
		0,06			0,05					0,01	01/05/2025	20	2,808	PCTNNNG
16	Đinh Thị Mộng Hòa	0,62	0,33		0,08			0,12		0,09	01/06/2026	7	10,156	NLTX
		0,06			0,05					0,01	01/04/2025	21	2,948	PCTNNNG
17	Nguyễn Văn Phòng	0,58	0,33		0,05			0,12		0,08	15/06/2025	19	25,787	NLTX
		0,04			0,03					0,01	15/06/2025	19	1,778	PCTNNNG
18	Nguyễn Thị Hồng Nhi	0,61	0,34		0,06			0,12		0,09	02/05/2026	20	28,548	NLTX
		0,06			0,05					0,01	01/01/2025	24	3,370	PCTNNNG
19	Trần Tấn Tuấn	0,69	0,34		0,13			0,12		0,10	15/11/2026	2	3,229	NLTX
		0,07			0,06					0,01	01/09/2025	16	2,621	PCTNNNG
20	Nguyễn Thị Thùy	0,65	0,34		0,10			0,12		0,09	01/08/2025	17	25,857	NLTX
		0,06			0,05					0,01	02/09/2025	16	2,246	PCTNNNG
21	Huỳnh Nữ Trâm	0,61	0,34		0,06			0,12		0,09	15/11/2026	2	2,855	NLTX
		0,06			0,05					0,01	01/12/2025	13	1,825	PCTNNNG
22	Lê Thị Kim Dung	0,59	0,34		0,05			0,12		0,08	15/11/2026	2	2,761	NLTX
		0,05			0,04					0,01	12/11/2025	14	1,638	PCTNNNG
23	Nguyễn Thị Thùy Ni	0,05			0,04					0,01	01/08/2025	17	1,989	PCTNNNG
24	Võ Thành Duy	0,05			0,04					0,01	01/10/2025	15	1,755	PCTNNNG
25	Đỗ Thị Thanh Nhã	0,06			0,05					0,01	01/09/2025	16	2,246	PCTNNNG
26	Nguyễn Thị Bích	0,05			0,04					0,01	01/02/2025	23	2,691	PCTNNNG
27	Nguyễn Thị Thu Thảo	0,05			0,04					0,01	01/02/2025	23	2,691	PCTNNNG
TH HÀNH DỨNG		8,06	4,07		1,48			1,36		1,15			238,02	
1	Ngo Thi Xuân Thảo	0,56	0,33		0,03			0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTX

1	Lê Thị Nhật Thảo	0,04			0,03					0,01	05/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
2	Nguyễn Diệu Hà	0,55	0,33		0,02			0,12		0,08	05/03/2025	22	28,314	NLTX
		0,04			0,03					0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
3	Nguyễn Thị Trúc Ly	0,56	0,33		0,03			0,12		0,08	05/03/2025	22	28,829	NLTX
		0,04			0,03					0,01	05/04/2025	21	1,966	PCTNNNG
4	Nguyễn Văn Nhứt	0,20	0,05		0,02			0,12		0,01	01/01/2025	8	3,744	PCTNVK
5	Nguyễn Thị Thêm	0,55	0,33		0,02			0,12		0,08	05/03/2025	22	28,314	NLTH
		0,03			0,02					0,01	05/03/2025	22	1,544	PCTNNNG
6	Nguyễn Thị Thu Thủy	0,42	0,34		0,08			0,12		0,09	01/09/2025	16	15,725	NLTX
		0,06			0,05					0,01	01/01/2025	24	3,370	PCTNNNG
7	Lê Thị Kim Hương	0,61	0,33		0,07			0,12		0,09	01/11/2025	14	19,984	NLTX
		0,05			0,04					0,01	22/11/2025	13	1,521	PCTNNNG
8	Đinh Muộn	0,13	0,05		0,02			0,05		0,01	01/07/2025	6	1,825	PCTNVK
		0,06			0,05					0,01	01/09/2025	4	0,562	PCTNNNG
9	Nguyễn Thị Thanh Thiều	0,59	0,34		0,05			0,12		0,08	15/11/2026	2	2,761	NLTX
		0,05			0,04					0,01	01/04/2025	20	2,340	PCTNNNG
10	Nguyễn Thị Thanh Viên	0,64	0,34		0,09			0,12		0,09	15/11/2026	2	2,995	NLTX
		0,06			0,05					0,01	12/01/2025	24	3,370	PCTNNNG
11	Nguyễn Văn Nhân	0,55	0,33		0,02			0,12		0,08	05/03/2026	10	12,870	NLTX
		0,04			0,03					0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
12	Tạ Thị Ái Hoài	0,52	0,33					0,12		0,07	05/03/2026	10	12,168	NLTX
		0,16			0,13					0,03	05/03/2026	10	3,744	TNLD
13	Nguyễn Thị Hồng Vy	0,55	0,31		0,05			0,11		0,08	15/10/2026	3	3,861	NLTX
		0,05			0,04					0,01	15/10/2025	15	1,755	PCTNNNG
14	Trần Thị Thu Thư	0,40	0,33							0,07	15/12/2026	1	0,936	NLTX
15	Lê Thị Hòa	0,06			0,05					0,01	01/01/2025	24	3,370	PCTNNNG
16	Đặng Minh Giang	0,06			0,05					0,01	01/01/2025	24	3,370	PCTNNNG
17	Lê Thị Thu Nhị	0,05			0,04					0,01	01/06/2025	19	2,223	PCTNNNG
18	Nguyễn Thị Ngọc Ngà	0,04			0,03					0,01	01/06/2025	19	1,778	PCTNNNG
19	Nguyễn Thị Huệ Trinh	0,04			0,03					0,01	05/03/2025	22	2,059	PCTNNNG
20	Nguyễn Thị Bích Hạnh	0,05			0,04					0,01	06/11/2025	14	1,638	PCTNNNG
21	Đinh Thị Kem	0,04			0,03					0,01	01/07/2025	18	1,685	PCTNNNG
22	Phạm Thị Thu Ly	0,05			0,04					0,01	15/09/2025	16	1,872	PCTNNNG
23	Nguyễn Thị Lan Phương	0,16			0,13					0,03	10/06/2026	7	2,621	TNLD
*	TRƯỜNG THCS	31,56	16,67	0,79	5,20			3,96		4,95			1.013,95	
	TRƯỜNG THCS HÀNH MINH	8,48	4,66		1,22			1,30		1,30			276,31	
1	Lê Thị Nhật Thảo	0,06	0,00		0,05			0,00		0,01	10/2025	15	2,106	PCTNNNG
		0,60	0,34		0,07			0,10		0,09	01/2026	12	16,848	NLTX
2	Huỳnh Thị Việt	0,06	0,00		0,05			0,00		0,01	01/2026	12	1,685	PCTNNNG

3	Phạm Thị Mỹ Thi	0,06	0,00		0,05			0,00		0,01	09/2025	16	2,246	PCTNNNG
4	Nguyễn Thị Thoi	0,06	0,00		0,05			0,00		0,01	10/2025	15	2,106	PCTNNNG
5	Võ Hữu Tín	0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	10/2025	15	1,755	PCTNNNG
6	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	0,57	0,34		0,05			0,10		0,08	09/2025	16	21,341	NLTX
		0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	09/2025	16	1,872	PCTNNNG
7	Nguyễn Thị Định	0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	11/2025	14	1,638	PCTNNNG
8	Hò Thanh Thái	0,56	0,33		0,05			0,10		0,08	01/2026	12	15,725	NLTX
		0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	01/2026	12	1,404	PCTNNNG
9	Nguyễn Thị Minh Tâm	0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	01/2026	12	1,404	PCTNNNG
10	Nguyễn Thị Hồng Phương	0,56	0,33		0,05			0,10		0,08	01/2026	12	15,725	NLTX
		0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	01/2026	12	1,404	PCTNNNG
11	Nguyễn Sĩ	0,57	0,34		0,05			0,10		0,08	01/2026	12	16,006	NLTX
		0,05	0,00		0,04			0,00		0,01	01/2026	12	1,404	PCTNNNG
12	Nguyễn Khắc Vinh	0,04	0,00		0,03			0,00		0,01	11/2025	14	1,310	PCTNNNG
13	Nguyễn Thị Thu Quyên	0,59	0,34		0,06			0,10		0,09	11/2025	14	19,328	NLTX
		0,05			0,04			0,00		0,01	11/2025	14	1,638	PCTNNNG
14	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	0,04			0,03			0,00		0,01	12/2025	13	1,217	PCTNNNG
15	Hò Thị Hậu	0,53	0,33		0,02			0,10		0,08	12/2025	13	16,123	NLTX
		0,04			0,03			0,00		0,01	01/2026	12	1,123	PCTNNNG
16	Phạm Thị Kim Ngân	0,54	0,33		0,03			0,10		0,08	9/2025	16	20,218	NLTX
		0,04			0,03			0,00		0,01	01/2026	12	1,123	PCTNNNG
17	Nguyễn Minh Thoa	0,54	0,33		0,03			0,10		0,08	10/2025	15	18,954	NLTX
		0,04			0,03			0,00		0,01	01/2026	12	1,123	PCTNNNG
18	Nguyễn Phương Bình	0,04			0,03			0,00		0,01	09/2025	16	1,498	PCTNNNG
19	Đương Quang Tiên	0,04			0,03			0,00		0,01	10/2025	15	1,404	PCTNNNG
		0,54	0,33		0,03			0,10		0,08	01/2026	12	15,163	NLTX
20	Võ Thị Trinh	0,50	0,33		0,00			0,10		0,07	11/2025	14	16,380	NLTH
21	Mai Thị Thanh Tuyền	0,52	0,33		0,02			0,10		0,07	07/2025	18	21,902	NLTH
		0,04			0,03			0,00		0,01	11/2025	14	1,310	PCTNNNG
22	Nguyễn Hoàng Khải	0,50	0,33		0,00			0,10		0,07	09/2025	16	18,720	NLTX
23	Tiêu Thị Phi Yến	0,40	0,33		0,00			0,00		0,07	11/2025	14	13,104	NLTH
TRƯỜNG THCS HÀNH NHÂN		11,61	5,90	0,25	2,01			1,66		1,79			274,37	
1	Nguyễn Thị Tú Uyên	0,60	0,33		0,08			0,10		0,09	1/3/2025	22	30,888	NLTX
		0,06			0,05					0,01	1/5/2025	20	2,761	PCTNNNG
2	Nguyễn Thị Mỹ Nữ	0,73	0,60							0,13	4/2/2025	33	56,371	NLTX
3	Ngô Thị Minh Nhân	0,50	0,33					0,10		0,07	1/10/2025	15	17,550	NLTX
4	Trương Thị Hoa	0,54	0,33		0,03			0,10		0,08	5/10/2025	15	18,814	NLTX
		0,04			0,03					0,01	5/10/2025	15	1,509	PCTNNNG
5	Tiêu Kiều Vãn	0,55	0,33		0,04			0,10		0,08	1/12/2025	13	16,609	NLTX

5	Hồ Kiều Tiên	0,05			0,04				0,01	1/11/2025	14	1,507	PCTNNNG
6	Nguyễn Đá	0,61	0,34		0,08			0,10	0,09	1/7/2026	6	8,592	NLTX
		0,07			0,06				0,01	2/1/2025	24	4,156	PCTNNNG
7	Nguyễn Thị Thúy Châu	0,45		0,25	0,07			0,07	0,07	1/9/2026	4	4,249	NLTX
		0,06			0,05				0,01	1/9/2025	16	2,284	PCTNNNG
8	Nguyễn Thị Thu Thủy	0,50	0,33		0,00			0,10	0,07	09/2026	4	4,708	NLTX
		0,06			0,05				0,01	09/2025	16	2,134	PCTNNNG
9	Nguyễn Thị Hồng Thúy	0,65	0,34		0,11			0,10	0,10	1/6/2026	7	10,696	NLTX
		0,06			0,05				0,01	1/6/2025	19	2,445	PCTNNNG
10	Đỗ Thị Minh Điều	0,56	0,33		0,05			0,10	0,08	1/6/2026	7	9,173	NLTX
		0,05			0,04				0,01	1/6/2025	19	2,090	PCTNNNG
11	Nguyễn Minh Tâm	0,57	0,34		0,05			0,10	0,08	15/11/2026	2	2,672	NLTX
		0,05			0,04				0,01	6/5/2025	20	2,340	PCTNNNG
12	Lê Trần Anh Chiến	0,56	0,33		0,05			0,10	0,08	15/11/2026	2	2,635	NLTX
		0,05			0,04				0,01	1/5/2025	20	2,200	PCTNNNG
13	Tư Tân An	0,52	0,34		0,01			0,10	0,07	15/11/2026	2	2,415	NLTX
		0,05			0,04				0,01	15/12/2025	13	1,521	PCTNNNG
14	Nguyễn Thị Hàn Uyên	0,93	0,33		0,35			0,10	0,15	1/5/2026	8	17,353	NLTX
		0,06			0,05				0,01	1/11/2025	14	2,064	PCTNNNG
15	Lê Văn Hiền	0,55	0,33		0,04			0,10	0,08	1/11/2026	2	2,574	NLTX
		0,04			0,03				0,01	1/11/2025	14	1,409	PCTNNNG
16	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	0,54	0,33		0,03			0,10	0,08	5/9/2026	4	5,017	NLTX
		0,04			0,03				0,01	5/6/2025	19	1,912	PCTNNNG
17	Nguyễn Thị Hồng Diễm	0,49	0,31		0,02			0,09	0,07	5/6/2026	7	8,026	NLTX
		0,04			0,03				0,01	5/6/2025	19	1,778	PCTNNNG
18	Nguyễn Thị Thanh Trang	0,04			0,03				0,01	5/7/2025	19	1,778	PCTNNNG
19	Nguyễn Phước Sang	0,04			0,03				0,01	5/6/2025	19	1,778	PCTNNNG
20	Huỳnh Thị Ngọc Châu	0,50	0,33					0,10	0,07	1/2/2026	11	12,870	NLTX
		0,16			0,13				0,03	1/4/2025	8	2,995	TNLD
		0,04			0,03				0,01	1/4/2026	12	1,123	PCTNNNG
21	Lê Thị Thùy Dung	0,16			0,13				0,03	1/7/2025	6	2,246	TNLD
		0,04			0,03				0,01	1/7/2026	12	1,123	PCTNNNG
	TRƯỜNG THCS HÀNH DŨNG	11,48	6,11	0,54	1,97			1,00	1,86			463,27	
1	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	0,60	0,34		0,07			0,10	0,09	1/1/2025	24	33,592	NLTX
2	Trần Thị Khánh Vân	0,09		0,05	0,02			0,01	0,01	1/1/2025	24	5,054	PCTNVK
3	Nguyễn Thị Kim Tuyền	0,47		0,25	0,07			0,08	0,07	1/1/2025	24	26,328	PCTNVK
4	Bùi Thị Ngọc Luyến	1,01	0,61		0,07			0,18	0,15	1/1/2025	24	56,508	NLTX
5	Nguyễn Thanh Sang	0,45	0,33		0,04			0,10	0,08	1/1/2025	24	25,272	NLTX
6	Trần Thị Kim Cúc	0,45	0,33		0,03			0,01	0,08	1/1/2025	24	25,272	NLTX

7	Vũ Thị Bích Hồng	0,41	0,30		0,04			0,09		0,07	1/1/2025	24	23,026	NLTX
8	Nguyễn Thị Thùy Ngân	0,45	0,33		0,04			0,10		0,08	1/1/2025	24	25,272	NLTX
9	Nguyễn Sĩ Điền	0,46	0,33		0,04			0,01		0,08	1/1/2026	12	12,917	NLTX
10	Huỳnh Văn Ngộ	0,46		0,24	0,08			0,07		0,07	1/1/2026	12	12,917	PCTNVK
11	Phạm Thị Bích Cẩm	0,62	0,34		0,09			0,10		0,09	1/1/2026	12	17,410	NLTX
12	Phan Thị Tịnh	0,62	0,34		0,09			0,10		0,09	1/1/2026	12	17,410	NLTX
13	Trần Hữu Thủy	0,62	0,34		0,09			0,10		0,09	1/1/2026	12	17,410	NLTX
14	Lê Thị Hồng Quyên	0,59	0,33		0,07			0,10		0,09	1/1/2026	12	16,455	NLTX
15	Võ Thị Thanh	0,59	0,33		0,07			0,10		0,09	1/1/2026	12	16,455	NLTX
16	Nguyễn Thị Hà	0,47	0,33		0,05			0,01		0,08	1/1/2026	12	13,198	NLTX
17	Trần Đình Tài	0,48	0,34		0,05			0,01		0,08	1/1/2026	12	13,478	NLTX
18	Tiêu Thị Sen	0,46	0,33		0,04			0,01		0,08	1/1/2026	12	12,917	NLTX
19	Trần Thị Kim Xuyên	0,45	0,33		0,03			0,01		0,08	1/1/2026	12	12,636	NLTX
20	Nguyễn Thị Quỳnh Như	0,40	0,33							0,07	1/1/2026	12	11,232	NLTX
21	Nguyễn Thị Chi	0,24	0,20							0,04	1/1/2026	12	6,739	NLTX
1	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
2	Nguyễn Sĩ Điền	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
3	Trần Thị Khánh Vân	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
4	Nguyễn Thị Kim Tuyền	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
5	Huỳnh Văn Ngộ	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
6	Phạm Thị Bích Cẩm	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
7	Phạm Thị Hiền	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
8	Phan Thị Tịnh	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
9	Trần Hữu Thủy	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
10	Lê Thị Hồng Quyên	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
11	Võ Thị Thanh	0,06			0,05					0,01	1/1/2025	24	3,370	PCTNNG
12	Nguyễn Thị Hà	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
13	Trần Đình Tài	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
14	Lê Thị Mỹ Đức	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
15	Vũ Thị Bích Hồng	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
16	Tiêu Thị Sen	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
17	Nguyễn Thanh Sang	0,04			0,03					0,01	1/1/2025	24	2,246	PCTNNG
18	Bùi Thị Ngọc Luyến	0,04			0,03					0,01	1/1/2025	24	2,246	PCTNNG
19	Nguyễn Thị Thùy Ngân	0,05			0,04					0,01	1/1/2025	24	2,808	PCTNNG
20	Trần Thị Kim Xuyên	0,04			0,03					0,01	1/1/2025	24	2,246	PCTNNG
21	Trần Thị Kim Cúc	0,04			0,03					0,01	1/1/2025	24	2,246	PCTNNG
2	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	11,09	8,60		0,09	0,94	0,13			1,33			360,98	

	- Quản lý NN	5,49	4,93							0,56			219,98	
	VĂN PHÒNG HĐND&UBND	3,64	3,28							0,36			155,05	
1	Nguyễn Duy Diễm	0,70	0,66							0,04	1/12/2025	15	24,570	NLTX
2	Trần Văn Thiện	0,37	0,33							0,04	1/1/2025	24	20,779	NLTX
3	Lê Viết Hiệp	0,37	0,33							0,04	1/5/2025	20	17,316	NLTX
4	Đỗ Đình Anh	0,37	0,33							0,04	1/1/2025	24	20,779	NLTX
5	Vô Thị Thùy Giang	0,37	0,33							0,04	1/7/2025	18	15,584	NLTX
6	Vô Nguyên Anh	0,37	0,33							0,04	1/7/2025	18	15,584	NLTX
7	Vô Thị Kim Ngân	0,37	0,33							0,04	1/1/2025	12	10,390	NLTX
8	Lê Văn Dũng	0,37	0,33							0,04	1/1/2025	12	10,390	NLTX
9	Vô Thành Trí	0,35	0,31							0,04	1/1/2025	24	19,656	NLTX
	PHÒNG KINH TẾ	0,74	0,66							0,08			18,18	
	Huỳnh Ngọc Cẩn	0,37	0,33							0,04	01/01/2026	12	10,390	NLTH
	Nguyễn Hoàng Kiên	0,37	0,33							0,04	01/04/2026	9	7,792	NLTX
	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	1,11	0,99							0,12			46,75	
1	Vô Thế Duy	0,37	0,33							0,04	1/1/2025	24	20,779	NLTX
2	Lương Minh Hải	0,37	0,33							0,04	1/7/2025	18	15,584	NLTX
3	Nguyễn Thị Thanh Thủy	0,37	0,33							0,04	01/01/2026	12	10,390	NLTX
	- Đảng, đoàn thể	5,60	3,67		0,09	0,94	0,13			0,77			141,00	
	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	5,60	3,67		0,09	0,94	0,13			0,77			141,00	
1	Nguyễn Thanh Hà	0,76	0,34		0,09	0,11	0,13			0,09	10/2025	15	26,599	NLTH
2	Phan Công Huân	0,48	0,33			0,08				0,07	01/2026	12	13,483	NLTX
3	Kiều Việt Phương	0,49	0,34			0,09				0,07	9/2026	4	4,630	NLTX
4	Lê Thị Thái	0,48	0,33			0,08				0,07	3/2026	10	11,236	NLTX
5	Trần Thị Ái Việt	0,48	0,33			0,08				0,07	4/2026	3	3,371	NLTH
6	Huỳnh Thị Thanh Nga	0,49	0,34			0,09				0,07	3/2026	10	11,576	NLTX
7	Mai Thị Hồng Phiếm	0,48	0,33			0,08				0,07	10/2025	15	16,853	NLTX
8	Nguyễn Trần Thương	0,49	0,34			0,09				0,07	12/2025	13	15,049	NLTX
9	Trịnh Thị Thanh Thúy	0,48	0,33			0,08				0,07	7/2025	18	20,224	NLTX
10	Trần Thị Liên Chi	0,48	0,33			0,08				0,07	7/2026	6	6,741	NLTX
11	Nguyễn Thị Như Quyên	0,48	0,33			0,08				0,07	3/2026	10	11,236	NLTX

Biểu mẫu số 03**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN
TRÁCH CẤP XÃ, THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Công văn số: 526/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Phước Giang)

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN	MỨC KHOÁN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	Dự toán năm 2026
A	B	1	2	3=1*2*2,34*12T
	TỔNG SỐ			3.241,120
I	Xã, phường, thị trấn	1		589,680
1	Loại I	1		589,680
	<i>Xã Phước Giang</i>	<i>1</i>	<i>21,000</i>	<i>589,680</i>
II	Thôn, tổ dân phố ⁽²⁾	18		2.611,440
1	Số xã biên giới, hải đảo.			
	- Thôn thuộc xã biên giới, hải đảo.	0	6,0	
	- Tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo			
2	Số xã có thôn, tổ dân phố có 350 hộ gia đình trở lên, xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	8	6	1.347,840
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên, thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền			
	- Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên		6	
	Tổ dân phố thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền	0	6	

	Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã	0	6	
3	Số xã, phường, thị trấn còn lại	10		1.263,600
	- <i>Thôn còn lại</i>	10	4,5	1.263,600
	- <i>Tổ dân phố</i>		4,5	
III	Khoản kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (ngân sách tỉnh)			40,00
1	Xã loại 1 (xã*5 hội*8triệu)	5	8,0	40,00
2	Xã loại 2(xã*5 hội*7,5triệu)			
3	Xã loại 3(xã*5 hội*7triệu)			

Biểu mẫu số 04

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC
HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số: 526/UBND-KT ngày 25/9/2025 của UBND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/9/2025	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2023/NĐ- CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ- CP	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP NĂM 2025
A	B	1	2	3	$4 = 1 \times 0,54 \times 4,5\%$	$5 = (2+3+4) \times 12T$
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.					
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã hội					
3	Các chức danh còn lại					